

Số: 3885/QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch nuôi, chế biến cá tra
vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ quy định về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch nuôi, chế biến cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát huy lợi thế và sử dụng hợp lý tài nguyên vùng Đồng bằng sông Cửu Long để nuôi cá tra bền vững, phù hợp với khả năng tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài nước.

2. Quy hoạch nuôi, chế biến cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020 và phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Phát triển sản xuất giống, nuôi, chế biến và tiêu thụ cá tra phải gắn liền với việc bảo đảm thực hiện theo các quy định của pháp luật về điều kiện,

tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Đảm bảo hài hòa lợi ích của người tiêu dùng, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất giống, nuôi, chế biến xuất khẩu cá tra và nhà nước.

4. Phát triển nuôi cá tra theo phương thức công nghiệp là trọng tâm, huy động nguồn lực của nhiều thành phần kinh tế, trong đó Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho các vùng nuôi cá tra tập trung, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cung cấp cho công nghiệp chế biến.

II. ĐỊNH HƯỚNG

1. Nuôi cá tra

Địa điểm, diện tích nuôi cá tra thương phẩm phải phù hợp với quy hoạch nuôi của địa phương. Cơ sở nuôi cá tra thương phẩm phải đảm bảo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản; được cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản địa phương cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi cá. Các cơ sở nuôi cá tra thương phẩm phải áp dụng và được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt theo VietGAP hoặc chứng chỉ quốc tế phù hợp quy định của luật pháp Việt Nam.

2. Chế biến cá tra

Chế biến cá tra phải tạo ra sản phẩm có chất lượng cao đảm bảo an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ. Đòi hỏi công nghệ và áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất; chuyên đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao, giảm tỷ lệ sản phẩm sơ chế.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nuôi, chế biến cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành ngành kinh tế quan trọng của thủy sản Việt Nam theo hướng công nghiệp và thân thiện với môi trường. Sản phẩm cá tra phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, góp phần nâng cao thu nhập của người dân và tăng thu ngoại tệ cho đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2016

- Diện tích mặt nước nuôi cá tra: 5.300 - 5.400 ha.
- Sản lượng cá tra nuôi: 1.250.000 - 1.300.000 tấn.
- Tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao đạt 8 - 12%.
- Kim ngạch xuất khẩu: 2,0 - 2,3 tỷ USD.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020

- Diện tích mặt nước nuôi cá tra: 7.600 - 7.800 ha.
- Sản lượng cá tra nuôi: 1.800.000 - 1.900.000 tấn.
- Tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao đạt 15 - 20%.

- Kim ngạch xuất khẩu: 2,6 - 3,0 tỷ USD.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH: Phụ lục kèm theo (*Trích lục bản đồ*)

1. Về con giống

a) Nhu cầu con giống

Sản xuất giống cá tra ở các tỉnh nuôi trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015 đáp ứng 3,0 tỷ con giống; đến năm 2020 là 3,5 tỷ con giống.

b) Quy hoạch cơ sở sản xuất cá bột và ương nuôi cá giống

Sản xuất cá bột nòng cốt là Trung tâm giống thủy sản của tỉnh và các trại sản xuất giống cá tra ở Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang.

Ương nuôi ở 3 vùng: Vùng 1 gồm các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long; vùng 2 gồm các tỉnh: Cần Thơ, Hậu Giang; vùng 3 gồm các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh.

Diện tích ương nuôi giống toàn vùng cần khoảng 1.700 - 2.500 ha.

2. Quy hoạch nuôi cá tra thương phẩm

a) Tiêu chí quy hoạch vùng nuôi

- Các vùng đất bãi bồi, cù lao, đất ven sông có lưu lượng dòng chảy và sức tải môi trường lớn.

- Các vùng đất có kết cấu đất thịt hoặc đất phù sa có khả năng giữ nước tốt, không có phèn tiềm tàng trong đất.

- Không bị ngập vào mùa mưa và đủ nước cung cấp vào mùa khô.

- Cách xa các khu dân cư, không làm ảnh hưởng đến dân sinh.

- Thuận tiện trong giao thông, vận chuyển các loại vật tư đầu vào và sản phẩm thu hoạch (ưu tiên những vùng nuôi gần các khu vực cung ứng dịch vụ đầu vào và chế biến sản phẩm).

- Có nguồn nước đảm bảo chất lượng, ổn định; các chỉ tiêu chất lượng nước nằm trong giới hạn cho phép về chất lượng nước mặt dùng trong nuôi trồng thủy sản đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định và phù hợp với sinh trưởng và phát triển của cá tra.

- Ưu tiên cho các vùng nuôi cá tra đã và đang nuôi có hiệu quả, có cơ sở hạ tầng đáp ứng các quy định, quy chuẩn kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản.

b) Quy hoạch nuôi cá tra thương phẩm tại các địa phương

(1). Tỉnh An Giang: Tập trung ven sông Hậu và sông Tiền, cù lao thuộc các huyện: Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn, Châu Thành, Phú Tân, An Phú, Châu Đốc, Tân Châu và TP. Long Xuyên.

(2). Tỉnh Đồng Tháp: Tập trung ven sông Tiền và cù lao tại các huyện Thanh Bình, Châu Thành, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Sa Đéc, Lấp Vò, TX. Hồng Ngự, Lai

Vung và TP. Cao Lãnh. Các vùng nuôi cá tra nằm trong vùng nội đồng như Tam Nông, Tân Hồng chỉ duy trì hiện trạng các vùng nuôi đáp ứng điều kiện theo VietGAP, không phát triển thêm các ao nuôi mới.

(3). Thành phố Cần Thơ: Tập trung tại các huyện Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Ô Môn, Cờ Đỏ. Sau năm 2015 vùng nuôi cá tra tại các quận Ninh Kiều, Cái Răng, Bình Thủy và Phong Điền sẽ chuyển mục đích đầu tư phát triển kinh tế xã hội lĩnh vực khác của địa phương không phát triển nuôi trồng thủy sản tại các huyện nói trên.

(4). Tỉnh Vĩnh Long: Tập trung tại TP. Vĩnh Long, các huyện Vũng Liêm, Long Hồ, Bình Tân, Mang Thít, Trà Ôn, Tam Bình và Bình Minh.

(5). Tỉnh Tiền Giang: Tập trung tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành và Chợ Gạo.

(6). Tỉnh Bến Tre: Tập trung tại các huyện Chợ Lách, Châu Thành, Bình Đại, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và Ba Tri.

(7). Tỉnh Sóc Trăng: Tập trung tại các huyện Kế Sách, Long Phú và Cù Lao Dung.

(8). Tỉnh Trà Vinh: Tập trung tại các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú và TP. Trà Vinh.

(9). Tỉnh Hậu Giang: Tập trung tại các huyện Phụng Hiệp, Châu Thành và TX. Ngã Bảy.

(10). Tỉnh Kiên Giang: Tập trung tại các huyện Tân Hiệp và Giồng Riềng.

3. Quy hoạch chế biến cá tra

- Giai đoạn 2015 - 2016: Không nâng tổng công suất chế biến cá tra phi lê đông lạnh, tập trung đầu tư nâng cấp nhà xưởng, đổi mới dây chuyền thiết bị trong các nhà máy hiện có. Đẩy mạnh chế biến sản phẩm mới, sản phẩm giá trị gia tăng, nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm cá tra. Tỷ trọng các sản phẩm cá tra chế biến sâu có giá trị gia tăng cao đạt 8 - 12%.

- Giai đoạn 2017 - 2020: Căn cứ vào nhu cầu thị trường và khả năng sản xuất cá tra nguyên liệu, có thể đầu tư thêm các cơ sở chế biến sản phẩm giá trị gia tăng cá tra; không đầu tư phát triển thêm cơ sở chế biến sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh. Tiếp tục áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đầu tư trang thiết bị và công nghệ mới hiện đại vào chế biến sản phẩm chính và phụ phẩm cá tra để tạo ra các sản phẩm thực phẩm và phi thực phẩm giá trị gia tăng cao. Đưa hiệu suất sử dụng thiết bị chế biến vào năm 2020 đạt 80 - 90%; tỷ trọng sản phẩm cá tra chế biến sâu có giá trị gia tăng cao đạt 15 - 20%.

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Khoa học công nghệ, khuyến ngư và môi trường

a) Khoa học công nghệ và khuyến ngư

- *Sản xuất giống*: Hoàn thiện nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất giống cá tra có tính trạng di truyền chọn lọc có khả năng tăng trưởng cao, kháng

bệnh... Nâng cấp và đầu tư các Trung tâm giống quốc gia ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhằm nghiên cứu chọn tạo giống cá tra mới có chất lượng cao, kháng bệnh. Tiếp tục đầu tư các khu sản xuất giống cá tra tập trung để đảm bảo điều kiện sản xuất giống và kiểm soát được chất lượng con giống cá tra.

- *Sản xuất thức ăn nuôi cá tra*: Nghiên cứu phát triển thức ăn công nghiệp có chất lượng cao, FCR thấp (tỷ lệ hấp thụ cao); nghiên cứu sử dụng nguyên liệu tại chỗ nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có, giảm chi phí sản xuất thức ăn thủy sản, góp phần giảm giá thành sản xuất.

- *Công nghệ nuôi thương phẩm*: Xây dựng các vùng nuôi an toàn, đảm bảo các quy trình nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các chứng chỉ quốc tế phù hợp với thị trường. Nghiên cứu xác định kích cỡ thu hoạch cá tra nguyên liệu phù hợp với quy luật tăng trưởng và có hiệu quả kinh tế cao nhất.

- *Công nghệ chế biến*: Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao từ cá tra, nhất là các sản phẩm từ cá tra kích thước to, cá thịt vàng, phụ phẩm; phù hợp với thị hiếu tiêu dùng đối với thị trường trong nước và xuất khẩu. Nghiên cứu chế tạo máy móc, thiết bị chế biến cá tra phù hợp với thực tế nhằm nâng cao năng suất lao động và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Triển khai quyết định số 674/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt Đề án khung sản phẩm quốc gia “Sản phẩm cá da trơn Miền Nam chất lượng cao và các sản phẩm chế biến từ cá da trơn”.

b) Môi trường

- Thúc đẩy áp dụng VietGAP trong nuôi cá tra hoặc các chứng chỉ quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Kết hợp với trồng trọt nghiên cứu sử dụng chất thải từ ao nuôi cá tra làm phân bón cho cây trồng, giảm nguồn gây ô nhiễm xả thải trực tiếp ra môi trường tự nhiên.

- Triển khai quan trắc môi trường ở đầu và cuối nguồn nước của khu vực nuôi tập trung để cảnh báo và có các biện pháp xử lý khi môi trường biến động xấu đến vùng nuôi nhằm giảm bớt rủi ro do môi trường gây ra.

- Đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải với công nghệ phù hợp, tăng cường áp dụng sản xuất sạch hơn trong các nhà máy chế biến cá tra nhằm giảm giá thành sản phẩm và bảo vệ tốt môi trường.

2. Giải pháp về tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị cá tra

- Thực hiện việc cấp mã số ao nuôi, áp dụng đăng ký nuôi cá tra thương phẩm, hợp đồng thu mua nguyên liệu với người nuôi và xác nhận hợp đồng xuất khẩu nhằm bảo đảm sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch và thích ứng nhanh với cơ chế thị trường góp phần ổn định sản xuất thông qua việc cân đối cung cầu; nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc từ cá giống và vật tư đầu vào đến cá tra nguyên liệu.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng gắn kết chặt chẽ và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu nuôi, thu mua, chế biến và xuất khẩu; trong đó tổ chức lại các hộ nuôi cá tra theo mô hình quản lý cộng đồng (nhóm hộ, Hợp tác xã, Hiệp hội nuôi cá tra...) gắn với việc đẩy nhanh ứng dụng VietGAP và các chứng nhận quốc tế khác phù hợp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tổ chức các cơ sở chế biến và tiêu thụ gắn với các vùng sản xuất nguyên liệu và nhu cầu của từng thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp chế biến làm trung tâm trong liên kết chuỗi giá trị.

- Phát huy vai trò của các Hội, Hiệp hội trong việc làm cầu nối và tổ chức liên kết giữa các khâu của quá trình sản xuất, giữa các hội viên với các tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước.

3. Thị trường, xúc tiến thương mại

- Giữ vững và phát triển thị phần xuất khẩu tại các thị trường truyền thống (EU, Mỹ); đặc biệt quan tâm đầu tư nghiên cứu, sản xuất các loại sản phẩm giá trị gia tăng phù hợp với sức mua, thị hiếu theo đặc thù các thị trường này; nâng cấp tiêu chuẩn VietGAP tương đồng với các tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo, thừa nhận lẫn nhau các sản phẩm từ cá tra; chủ động theo dõi diễn biến thị trường, xây dựng các biện pháp thích hợp để đối phó với tranh chấp thương mại, rào cản kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm cá tra.

- Thông tin, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh sản phẩm cá tra Việt Nam qua các kênh truyền hình, internet, ấn phẩm... đến trực tiếp người tiêu dùng. Nghiên cứu mở trung tâm đầu mối phân phối, bán đấu giá sản phẩm cá tra tại các thị trường tiêu thụ lớn để thuận lợi trong việc phân phối sản phẩm và tránh việc bán phá giá của các doanh nghiệp.

- Từng bước phát triển hình thức xuất khẩu trực tiếp cho các hệ thống phân phối, trung tâm thương mại lớn, siêu thị; thay thế dần việc xuất khẩu qua trung gian (nhà nhập khẩu) nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường tiêu thụ để nắm bắt thị hiếu tiêu dùng, cách thức sử dụng, cách chế biến, sử dụng và văn hóa ẩm thực.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, chế biến xuất khẩu sản phẩm cá tra xây dựng và phát triển thương hiệu lớn, có uy tín, gắn với chỉ dẫn địa lý phù hợp với sự phát triển sản xuất kinh doanh xuất khẩu của từng doanh nghiệp.

- Xây dựng, thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại riêng về cá tra để đưa các sản phẩm cá tra đến được với gần 100 triệu người tiêu dùng tại thị trường nội địa. Tăng cường tiêu thụ nội địa sẽ hỗ trợ tích cực cho xuất khẩu khi thị trường thế giới khi có biến động.

4. Cơ chế chính sách phát triển nuôi, chế biến cá tra

a) Chính sách đầu tư

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương có mục tiêu để đầu tư các hạng mục hạ tầng vùng nuôi cá tra tập trung theo quy định tại khoản 3 Nghị định

67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Ưu tiên các dự án nằm trong quy hoạch nhằm đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng nuôi cá tra thâm canh đảm bảo yêu cầu vệ sinh thực phẩm, có hợp đồng cung cấp dịch vụ đầu vào gắn với sản xuất, tiêu thụ, chế biến giữa doanh nghiệp với hộ nuôi hoặc tổ chức đại diện hộ nuôi trong vùng dự án.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đến 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo vùng nuôi cá tra như: Đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP.

- Các doanh nghiệp đầu tư nuôi và chế biến cá tra được hưởng các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

b) Chính sách tín dụng

- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu đầu tư dự án sản xuất, chế biến cá tra gắn với chế biến được vay vốn tín dụng đầu tư, xuất khẩu theo quy định của Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011.

- Các tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ để phục vụ sản xuất, kinh doanh cá tra.

- Xử lý đối với các khoản nợ quá hạn và nợ đã được cơ cấu của khách hàng là hộ dân, chủ trang trại, hợp tác xã nuôi cá tra gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh và trả nợ tổ chức tín dụng đến ngày 31/12/2013 được thực hiện theo Quyết định 540/QĐ-TTg ngày 16/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại để mua máy, thiết bị sản xuất giống, nuôi, thu hoạch, xử lý phế và phụ phẩm sau chế biến cá tra theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Các chính sách khác

- Hộ nông dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nuôi cá tra bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh được hỗ trợ để khôi phục sản xuất theo Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định 142/2009/QĐ-TTg.

- Tuyên truyền, khuyến khích thực hiện, xây dựng trình ban hành chính sách hỗ trợ nông dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nuôi, doanh nghiệp mua bảo hiểm nuôi cá tra và hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, chế biến.

5. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Định kỳ mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật cho người sản xuất thông qua tổ chức khuyến ngư, Viện, Trường,...

- Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý, đội ngũ thanh tra, kiểm soát viên cho từng khâu từ kiểm soát giống, thức ăn đến vệ sinh an toàn thực phẩm có đủ trình độ giám sát, hướng dẫn và quản lý quy hoạch.

6. Dự án ưu tiên

- Chương trình nâng cao chất lượng giống cá tra;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình sản xuất và tiêu thụ cá tra;
- Hỗ trợ xây dựng và quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại;
- Dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng vùng nuôi tập trung;
- Dự án phát triển sản phẩm mới từ cá tra.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Thủy sản

Hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy hoạch, thông tin thông kê về tình hình sản xuất, tiêu thụ, dự báo thị trường, xúc tiến thương mại, rà soát và đề xuất điều chỉnh bổ sung quy hoạch trên cơ sở đề nghị của các tỉnh, tình hình thị trường và thực tiễn sản xuất, chế biến cá tra; thực hiện kiểm tra, tổng hợp thông tin và định kỳ báo cáo.

2. Các đơn vị thuộc Bộ

- Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản: Kiểm tra điều kiện cơ sở, chất lượng, an toàn thực phẩm trong chế biến, xuất khẩu cá tra. Nội dung kiểm tra theo Thông tư số 23/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/07/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối: Rà soát các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong chế biến cá tra; hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch chế biến cá tra.

- Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II và các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác có trách nhiệm nghiên cứu nâng cấp đàn cá giống bố mẹ nhằm cung cấp nguồn giống tốt cho phát triển cá tra chất lượng cao trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Tổ chức rà soát, lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến tại địa phương phù hợp với quy hoạch nuôi, chế biến cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại quyết định này.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý vi phạm quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định pháp luật.

4. Hiệp hội cá Tra Việt Nam và các Hiệp hội ngành hàng khác

Giám sát việc thực hiện các nội dung quy hoạch đã phê duyệt, kiến nghị đến các cơ quan chức năng xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng theo quy hoạch về nuôi, chế biến và xuất khẩu cá tra.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 102/2008/QĐ-BNN ngày 17/01/2008 phê duyệt “Quy hoạch phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Đồng bằng sông Cửu Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Ban Cán sự Đảng Bộ;
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP vùng ĐBSCL;
- Hội nghề cá, VASEP, Hiệp hội cá Tra Việt Nam;
- Công thông tin điện tử Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS. (30) .

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Văn Tám

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Quy hoạch phát triển nuôi cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3885/QĐ-BNN-TCTS ngày 11 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên địa phương	Quy hoạch đến năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích mặt nước nuôi (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích mặt nước nuôi (ha)	Sản lượng (tấn)
1	An Giang	1.000	300.000	1.430	470.000
2	Đồng Tháp	1.500	370.000	2.000	500.000
3	Cần Thơ	900	146.000	1.100	162.000
4	Vĩnh Long	550	110.000	800	170.000
5	Bến Tre	750	165.000	800	175.000
6	Sóc Trăng	200	46.000	400	92.000
7	Trà Vinh	130	30.000	580	132.000
8	Tiền Giang	140	40.000	240	67.000
9	Hậu Giang	180	43.000	340	82.000
10	Kiên Giang	20	3.000	30	4.500
Tổng cộng		5.370	1.253.000	7.720	1.854.500